

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-8
Báo cáo kiểm toán	9
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	10-12
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	15-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Tên giao dịch quốc tế là Licogi 16 Joint Stock Company, viết tắt là Licogi 16. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 12/11/2011) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24a, Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản

Vốn góp cổ phần của Công ty là: 562.499.560.000 đ (Năm trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24^a, Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh. Chi nhánh Lai Châu tại xã Mường Kim tỉnh Lai Châu; Chi nhánh Hà Nội tại tòa nhà Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con**1, Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước**

Địa chỉ : 49B Phan Đăng Lưu, Q Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 95%
Quyền biểu quyết : 95%
Hoạt động kinh doanh : Xây dựng, đầu tư hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp

2, Công ty TNHH Siêu Thành

Địa chỉ : 24A Phan Đăng Lưu, Q Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ : 50.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 98%
Quyền biểu quyết : 100%
Hoạt động kinh doanh : Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, san lấp mặt bằng

3, Công ty cổ phần Licogi 16.6

Địa chỉ : Tầng 4, tòa nhà Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội
Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 56,65%
Quyền biểu quyết : 56,65%
Hoạt động kinh doanh : Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng, gia công chế tạo cơ khí

4, Công ty cổ phần Licogi 16.9

Địa chỉ : KCN Nghi Sơn, Hải Thượng, Tĩnh Gia, Thanh Hóa
Vốn điều lệ : 25.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 56,8%

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24a, Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Quyền biểu quyết : 56,8%
Hoạt động kinh doanh : Thi công xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

Công ty liên kết**1, Công ty cổ phần Licogi 16.1**

Địa chỉ : 36/5 đường D25, P25, Q Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ : 17.249.980.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 40%
Quyền biểu quyết : 40%
Hoạt động kinh doanh : Thi công xây lắp

2, Công ty cổ phần Licogi 16.2

Địa chỉ : 24A Phan Đăng Lưu, Q Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 40,7%
Quyền biểu quyết : 40,7%
Hoạt động kinh doanh : Thi công xây lắp, đầu tư kết cấu hạ tầng KCN, thủy điện vừa và nhỏ

3, Công ty cổ phần Licogi 16.5

Địa chỉ : Đường D2, KCN Nhơn Trạch I, Đồng Nai
Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 49%
Quyền biểu quyết : 49%
Hoạt động kinh doanh : Thi công xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

4, Công ty cổ phần Licogi 16.8

Địa chỉ : 169 Bàu Cát, P14, Q Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ : 11.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 36,36%
Quyền biểu quyết : 36,36%
Hoạt động kinh doanh : Tư vấn, thiết kế, giám sát

5, Công ty cổ phần Cơ khí Licogi 16

Địa chỉ : 49B Phan Đăng Lưu, Q Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ : 26.000.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 46,15%
Quyền biểu quyết : 46,15%
Hoạt động kinh doanh : Chế tạo, gia công sản phẩm cơ khí xây dựng

6, Công ty CP Đầu tư và PT Hạ tầng Nghi Sơn

Địa chỉ : Hải Thượng, Tĩnh Gia, Thanh Hóa
Vốn điều lệ : 187.500.000.000 đồng
Tỷ lệ vốn góp : 45%
Quyền biểu quyết : 45%
Hoạt động kinh doanh : Xây dựng, đầu tư hạ tầng, bất động sản

7, Công ty TNHH KĐT Phú Hội

Địa chỉ : Khu dân cư Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai
Vốn điều lệ : 56.000.000 USD
Tỷ lệ vốn góp : 30%
Quyền biểu quyết : 30%

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24a, Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh : Đầu tư kinh doanh bất động sản

8, Công ty CP Điện Lực Licogi 16

Địa chỉ : 24A Phan Đăng Lưu, Q Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ : 8.712.500.000 đồng

Tỷ lệ vốn góp : 40.17%

Quyền biểu quyết : 40.17%

Hoạt động kinh doanh : Xây dựng các công trình điện

9, Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh Học Phương Đông

Địa chỉ : P Tân Bình, Đồng Xoài, Bình Phước

Vốn điều lệ : 31.000.000 USD

Tỷ lệ vốn góp : 22%

Quyền biểu quyết : 22%

Hoạt động kinh doanh : Sản xuất Ethanol nhiên liệu

10, Công ty TNHH XD và TM 12

Địa chỉ : P Hiệp Thành, Quận 12, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ : 35.000.000.000 đồng

Tỷ lệ vốn góp : 40%

Quyền biểu quyết : 40%

Hoạt động kinh doanh : Thi công xây dựng dân dụng, công nghiệp, đầu tư bất động sản

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty tại thời điểm lập báo cáo này gồm có :

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông : Vũ Công Hưng	Ủy viên
Ông : Hoàng Minh Khai	Ủy viên
Ông : Lê Văn Công	Ủy viên
Bà : Đặng Phạm Minh Loan	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Vũ Công Hưng	Tổng Giám đốc
Ông : Hoàng Minh Khai	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Bùi Đông Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trịnh Thế Dũng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo qui định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Licogi 16 phê duyệt Báo cáo Tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bùi Dương Hùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

2
C
H
I
A
N
K
H
I
E
P
X
L

Số: 1409/BCKT-TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Licogi 16

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty Cổ phần Licogi 16 lập ngày 30 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 10 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Ngô Quang Tiến
Phó giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0448/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 08 tháng 03 năm 2012



Trần Trí Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.295.678.518.254	870.349.543.936
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	44.201.105.077	22.124.762.934
111	1. Tiền		33.722.173.127	22.124.762.934
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.478.931.950	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		838.036.109.858	494.971.047.098
131	1. Phải thu khách hàng		568.919.014.801	269.015.945.047
132	2. Trả trước cho người bán		28.022.158.394	17.657.943.907
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	241.477.727.279	208.679.948.760
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(382.790.616)	(382.790.616)
140	IV. Hàng tồn kho	V.03	356.184.337.760	293.578.779.723
141	1. Hàng tồn kho		356.184.337.760	293.578.779.723
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.256.965.559	59.674.954.181
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.353.139.007	619.550.941
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		-	22.610.754.539
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.04	55.903.826.552	36.444.648.701
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		965.347.279.238	955.982.860.047
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		203.557.741.090	264.337.230.697
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	110.830.321.277	210.434.861.178
222	- Nguyên giá		351.030.008.794	318.144.609.913
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(240.199.687.517)	(107.709.748.735)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.06	22.229.730.634	22.229.730.634
228	- Nguyên giá		22.249.730.634	22.249.730.634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.000.000)	(20.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	70.497.689.179	31.672.638.885
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		761.416.241.619	689.707.778.568
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.08	180.627.539.861	152.042.645.520
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.09	580.788.701.758	537.665.133.048
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		373.296.529	1.937.850.782
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	371.296.529	1.335.850.782
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.11	2.000.000	602.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.261.025.797.492	1.826.332.403.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.126.088.569.131	735.626.248.744
310	I. Nợ ngắn hạn		1.109.350.341.565	699.769.573.794
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	519.694.810.222	347.159.436.962
312	2. Phải trả người bán		310.055.074.652	121.864.585.393
313	3. Người mua trả tiền trước		30.985.882.446	4.271.178.975
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	107.030.376.982	122.007.647.111
315	5. Phải trả người lao động		3.389.521.503	3.408.666.580
316	6. Chi phí phải trả	V.14	75.169.079.363	36.273.838.033
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	28.770.634.483	23.802.667.891
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		17.024.986	14.424.340
321	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		34.237.936.928	40.967.128.509
330	II. Nợ dài hạn		16.738.227.566	35.856.674.950
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	16.268.875.212	35.669.912.753
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		19.006.880	35.779.947
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		447.345.474	147.982.250
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.134.937.228.361	1.090.706.155.239
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	1.134.937.228.361	1.090.706.155.239
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		562.499.560.000	375.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		409.696.951.515	506.222.037.738
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.390.000)	(785.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		70.816.906.893	70.816.906.893
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		37.500.000.000	37.500.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.427.199.953	101.167.995.608
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.261.025.797.492	1.826.332.403.983

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
-------	----------	-------------	------------	------------

- 001 1. Tài sản thuê ngoài
002 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
003 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
004 4. Nợ khó đòi đã xử lý
007 5. Ngoại tệ các loại



Tổng Giám đốc
Vũ Công Hưng
TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng
Hoàng-Chí Phúc

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng	VI.18	1.754.499.797.770	1.011.543.855.869
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.19	8.186.361.744	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng	VI.20	1.746.313.436.026	1.011.543.855.869
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	1.494.286.468.000	820.173.274.218
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		252.026.968.026	191.370.581.651
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	14.201.089.363	37.830.983.766
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	91.538.728.232	39.116.710.230
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		88.499.488.632	27.558.592.206
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.157.100.269	20.503.557.983
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		147.532.228.888	169.581.297.204
31	11. Thu nhập khác	VI.24	4.915.302.532	95.681.825.869
32	12. Chi phí khác	VI.25	4.003.225.669	4.120.648.749
40	13. Lợi nhuận khác		912.076.863	91.561.177.120
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		148.444.305.751	261.142.474.324
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.26	27.689.589.629	35.929.854.581
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>120.754.716.122</u>	<u>225.212.619.743</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.27	2.578	6.962



Tổng Giám đốc
Vũ Công Hưng

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng
Hoàng Chí Phúc

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2011	Đơn vị tính: VNĐ Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác		1.187.709.473.175	725.645.688.397
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(893.446.598.131)	(679.809.123.858)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.604.909.189)	(20.963.074.522)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(89.661.163.803)	(27.737.390.977)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(54.650.858.470)	(52.009.905.439)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		35.233.418.701	72.218.487.514
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(139.723.419.470)	(118.539.197.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.855.942.813	(101.194.516.180)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, TS dài hạn khác		(32.756.233.920)	(71.290.232.045)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		2.822.995.199	1.200.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.443.000.000)	(206.723.189.935)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác		23.300.000.000	498.320.082.560
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(88.421.965.576)	(152.492.982.822)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.495.690.812	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.049.072.396	24.642.504.624
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(108.953.441.089)	93.656.182.382
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		(2.605.000)	(735.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		721.379.260.262	401.026.096.040
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(529.244.924.543)	(449.476.568.729)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(74.957.890.300)	(49.983.112.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		117.173.840.419	(98.434.320.589)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		22.076.342.143	(105.972.654.387)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.124.762.934	128.097.417.321
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		44.201.105.077	22.124.762.934



Tổng Giám đốc
Vũ Công Hưng

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng
Hoàng Chí Phúc

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Tên giao dịch quốc tế Licogi 16 Joint Stock Company, viết tắt là Licogi 16. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 12/11/2011) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp cổ phần của Công ty là: 562.499.560.000 đ (Năm trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24^a, Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh. Chi nhánh Lai Châu tại xã Mường Kim tỉnh Lai Châu; Chi nhánh Hà Nội tại tòa nhà Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

Chi tiết: Sản giao dịch bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại

tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị

của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Chi phí lãi vay trong kỳ đã được tính toán và phản ánh trung thực, hợp lý vào Báo cáo tài chính. Tổng chi phí lãi vay đã vốn hóa trong năm vào công trình Trường Cao đẳng Nghề Nghi Sơn là : 3.959.192.370 đồng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%). Trong năm, Công ty đang áp dụng ưu đãi giảm 30% số thuế TNDN phải nộp do thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Năm 2011 Công ty được ưu đãi giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo hướng dẫn tại thông tư 154/2011/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 11/11/2011.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**1 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	49.319.816	3.626.941.747
Tiền gửi ngân hàng	33.672.853.311	18.497.821.187
Các khoản tương đương tiền	10.478.931.950	-
Cộng	44.201.105.077	22.124.762.934

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự án Long Tân 83ha	-	83.653.883.285
Góp vốn vào dự án Khương Thượng	2.100.000.000	2.100.000.000
Công TNHH TM và XD 12	141.667.462.096	41.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	19.632.921.110	15.130.798.888
Tổng Công ty XD và PT Hạ Tầng	-	26.926.630.000
Phải thu phí công đoàn	-	44.453.587
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	-	17.531.896
Công ty TNHH Siêu Thành	4.237.512.000	2.645.421.618
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32.939.440.000	-
Ban quản lý KKT Nghi Sơn	2.100.000.000	-
UBND Huyện Vĩnh Cửu	1.500.000.000	-
Phải thu khác	216.580.279	37.161.229.486
Công ty CP Licogi 16.2	36.321.341.198	-
Công ty CP Licogi 16.5	762.470.596	-
Cộng	241.477.727.279	208.679.948.760

3 . Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.513.110.332	5.935.202.321
Công cụ, dụng cụ	2.336.988.802	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	341.091.054.393	281.143.591.418
Hàng hoá bất động sản	5.243.184.233	6.499.985.984
Cộng giá gốc hàng tồn kho	356.184.337.760	293.578.779.723

(*) Trong đó:

<i>Chi phí dở dang tại các dự án:</i>	<i>174.666.961.633</i>	<i>110.644.111.984</i>
Dự án KĐT mới Bảo Lộc	69.260.171.160	49.548.603.862
Dự án KĐT Nhơn Trạch 50ha	30.912.560.509	27.578.964.598
Dự án KĐT Nhơn Trạch 27ha	74.494.229.964	33.516.543.524
<i>Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>166.424.092.760</i>	<i>170.499.479.434</i>

4 . Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.253.692	162.253.692
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	398.601.213	-
Tạm ứng	55.342.971.647	36.282.395.009
Cộng	55.903.826.552	36.444.648.701

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2011	37.494.329.097	264.112.064.505	15.506.189.312	1.032.026.999	318.144.609.913
Tăng trong năm	-	28.292.930.173	4.288.483.320	443.268.708	33.024.682.201
-Mua trong kỳ	-	28.292.930.173	4.288.483.320	443.268.708	33.024.682.201
-XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	139.283.320	-	139.283.320
-Thanh lý, nhượng b.	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	139.283.320	-	139.283.320
Tại 31/12/2011	37.494.329.097	292.404.994.678	19.655.389.312	1.475.295.707	351.030.008.794
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2011	1.871.691.138	100.460.986.671	4.535.810.761	841.260.165	107.709.748.735
Tăng trong năm	1.501.233.644	128.475.372.702	2.351.391.465	196.761.800	132.524.759.611
-Khấu hao	1.501.233.644	128.475.372.702	2.351.391.465	196.761.800	132.524.759.611
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	34.820.829	-	34.820.829
-Thanh lý, bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	34.820.829	-	34.820.829
Tại 31/12/2011	3.372.924.782	228.936.359.373	6.852.381.397	1.038.021.965	240.199.687.517
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	35.622.637.959	163.651.077.834	10.970.378.551	190.766.834	210.434.861.178
Tại 31/12/2011	34.121.404.315	63.468.635.305	12.803.007.915	437.273.742	110.830.321.277

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2011	22.229.730.634	-	20.000.000	-	22.249.730.634
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2011	22.229.730.634	-	20.000.000	-	22.249.730.634
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2011	-	-	20.000.000	-	20.000.000
- Khấu hao	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2011	-	-	20.000.000	-	20.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634
Tại 31/12/2011	22.229.730.634	-	-	-	22.229.730.634

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	69.699.341.906	31.672.638.885
Trường Cao đẳng nghề KHUT Licogi	52.231.866.118	21.711.925.884
Dự án Khu đô thị mới Q Cầu Giấy, Hà Nội	17.467.475.788	9.960.713.001
Mua sắm tài sản	798.347.273	-
Dự án chương trình ERP	35.120.000	-
Mua sắm tài sản khác	763.227.273	-
Cộng	70.497.689.179	31.672.638.885

8 . Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Công ty TNHH TM và DV Điện Phước	95%	70.690.627.361	68.042.645.520
Công ty TNHH Siêu Thành	100%	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH XD và TM 12		-	24.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.6	56,65%	35.736.912.500	-
Công ty CP Licogi 16.9	56,8%	14.200.000.000	-
Cộng		180.627.539.861	152.042.645.520

9 . Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Công ty CP Licogi 16.1	40,0%	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.2	40,7%	8.140.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.5	49,0%	14.700.000.000	14.700.000.000
Công ty CP Licogi 16.8	36,9%	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.6	0,0%	-	12.000.000.000
Công ty CP Licogi 16.9	0,0%	-	12.400.000.000
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46,2%	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và PT Hạ tầng Nghi Sơn	45,0%	67.500.000.000	67.500.000.000
Công ty TNHH KẾT Phú Hội	30,0%	308.500.528.000	311.539.200.000
Công ty CP Điện Lực Licogi 16	40,17%	3.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH NL Sinh Học Phương Đông	22,0%	113.508.733.758	88.025.933.048
Công ty TNHH XD và TM 12	40,0%	42.939.440.000	-
Cộng		580.788.701.758	537.665.133.048

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	371.296.529	1.335.850.782
Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	371.296.529	1.335.850.782

11 . Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000	602.000.000
Cộng	2.000.000	602.000.000

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt nam (*)	26.191.438.328	366.759.712
Ngân hàng NN và PTNT CN Chợ Lớn (*)	18.651.504.442	131.025.668.564
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (***)	140.207.051.613	155.371.811.306
Ngân hàng LD Lào Việt - CN TP HCM (*)	39.398.124.503	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN1 TP HCM (**)	267.345.653.795	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.901.037.541	60.395.197.380
Cộng	519.694.810.222	347.159.436.962

(*) Vay tín chấp, lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 5 - 12 tháng.

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu của LCG từ EVN, lãi suất cho vay thả nổi, thời hạn vay 9 tháng.

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất và tài sản tại 24a Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng.

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	48.880.782.907	37.430.467.578
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.494.623.741	83.429.821.782
Thuế thu nhập cá nhân	1.650.470.334	1.142.857.751
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	4.500.000	4.500.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	107.030.376.982	122.007.647.111

14 . Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí dự án Long Tân	10.368.315.000	35.009.467.681
Trích trước chi phí Công trình thủy điện Bàn Chát	59.060.530.044	213.619.130
Lãi vay phải trả	2.654.227.163	361.273.761
Chi phí phải trả khác	3.086.007.156	689.477.461
Cộng	75.169.079.363	36.273.838.033

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	562.416.372	505.231.037
Bảo hiểm xã hội, y tế	44.716.278	167.232.033
Bảo hiểm thất nghiệp	95.134.599	64.668.192
Cổ tức phải trả	339.121.400	301.930.400
Viện Máy và dụng cụ công nghiệp	-	7.845.162.517
Phải trả về nhượng vốn tại Công ty TNHH TM và XD 12	26.319.700.446	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.409.545.388	14.918.443.712
Cộng	28.770.634.483	23.802.667.891

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16 . Vay và nợ dài hạn

		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình (*)		-	21.589.123.233
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)		13.185.592.140	14.080.789.520
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN1 TP HCM (**, (***)		3.083.283.072	-
Cộng		16.268.875.212	35.669.912.753
		Dư nợ gốc	Đến hạn năm 2012
* Ngân hàng TMCP An Bình		21.589.123.233	21.589.123.233
** Ngân hàng TMCP Tiên Phong		17.580.789.520	4.395.197.380
*** Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN1 TP HCM (**,		5.000.000.000	1.916.716.928
		44.169.912.753	27.901.037.541

17 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2011	
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	-	0	-	0
Vốn các cổ đông khác	562.499.560.000	100	375.000.000.000	100
Cộng	562.499.560.000	100	375.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn góp đầu kỳ	375.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	187.499.590.000	125.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	30.000	-
Vốn góp cuối kỳ	562.499.560.000	375.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.249.956	37.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.249.956	37.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.249.956	37.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	338	79
- Cổ phiếu phổ thông	338	79
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.249.618	37.499.921
- Cổ phiếu phổ thông	56.249.618	37.499.921
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	70.816.906.893	70.816.906.893
Quỹ dự phòng tài chính	37.500.000.000	37.500.000.000
Cộng	108.316.906.893	108.316.906.893

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**18 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Doanh thu từ hoạt động đầu tư các khu đô thị	3.449.547.770	125.940.649.393
Doanh thu về kinh doanh bất động sản đầu tư	-	832.080.907
Doanh thu thi công xây lắp	1.751.050.250.000	884.771.125.569
Cộng	1.754.499.797.770	1.011.543.855.869

19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	8.186.361.744	-
Cộng	8.186.361.744	-

20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ -

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư các khu đô thị	(4.736.813.974)	125.940.649.393
Doanh thu thuần về kinh doanh bất động sản đầu tư	-	832.080.907
Doanh thu thuần thi công xây lắp	1.743.064.764.815	884.771.125.569
Doanh thu thuần thu khác	7.985.485.185	-
Cộng	1.746.313.436.026	1.011.543.855.869

21 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Giá vốn hoạt động đầu tư các khu đô thị	(23.066.156.281)	55.145.698.788
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	418.933.917
Giá vốn hoạt động thi công xây lắp	1.512.031.989.257	764.608.641.513
Giá vốn hoạt động khác	5.320.635.024	-
Cộng	1.494.286.468.000	820.173.274.218

22 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.325.816.138	16.707.004.624
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	3.905.624.000
Lãi đầu tư chứng khoán	-	7.935.500.000
Cổ tức được chia	6.650.000.000	9.278.203.054
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.214.121.225	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.152.000	4.652.088
Cộng	14.201.089.363	37.830.983.766

23 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Lãi tiền vay	88.499.488.632	27.558.592.206
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	9.571.350.024
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.986.768.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	3.039.239.600	-
Cộng	91.538.728.232	39.116.710.230

24 . Thu nhập khác

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Thu thanh lý tài sản	113.838.181	3.549.816.240
Thu chuyển nhượng vốn góp	-	85.461.534.605
Thu từ xử lý công nợ	-	4.370.448.343
Thu phí chuyển nhượng hợp đồng	151.132.044	368.726.695
Thu nhập khác	4.650.332.307	1.931.299.986
Cộng	4.915.302.532	95.681.825.869

25 . Chi phí khác

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản	-	376.670.553
Chi phí chậm nộp thuế	3.967.971.532	59.361.103
Chi phí khác	35.254.137	3.684.617.093
Cộng	4.003.225.669	4.120.648.749

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VNĐ	Năm 2010 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.689.589.629	35.929.854.581
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Thuế TNDN năm hiện hành	27.689.589.629	35.929.854.581

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	120.754.716.122
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	120.754.716.122
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	46.848.955
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.578

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty con		
Công ty TNHH Điện Phước	Góp vốn	2.609.704.616

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Siêu Thành	Tiền điện, thuê VP	78.355.708
	Kinh phí dự án Nam An	1.710.256.000
Công ty CP Licogi 16.6	Chi phí thi công	604.704.082.933
	Cung cấp bê tông, xi măng	676.393.134.511
Công ty CP Licogi 16.9	Chi phí thi công	2.249.162.068
Công ty liên kết		
Công ty TNHH XD và thương mại 12	Chuyển tiền góp vốn	35.835.320.000
	Tiền điện, thuê văn phòng	208.980.181
	Kinh phí dự án Hiệp Thành	100.067.462.096
Công ty CP Licogi 16.1	Chi phí thi công	20.282.597.427
	Nhượng vật tư	3.937.832.241
Công ty CP Licogi 16.2	Chi phí thi công	77.252.917.806
	Nhượng vật tư	3.773.544.052
	Góp vốn	140.000.000
	Tiền điện, thuê văn phòng	80.264.261
	Thi công nội thất	336.738.689
Công ty CP Licogi 16.5	Chi phí giao thầu	36.236.587.904
Công ty CP Licogi 16.8	Chi phí thi công	408.311.320
Công ty TNHH Nhiên liệu SH Phương Đông	Góp vốn	25.482.800.710
Công ty CP Điện lực Licogi 16	Góp vốn	2.000.000.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty con		
Công ty CP Licogi 16.6	Phải thu KH	174.160.221.477
	Phải trả KH	206.664.740.571
Công ty CP Licogi 16.9	Phải trả KH	1.353.511.418
Công ty liên kết		
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	Phải thu KH	23.352.850.033
Công ty CP Licogi 16.1	Phải trả KH	1.670.472.607
Công ty CP Licogi 16.2	Phải thu KH	36.321.341.198
	Phải trả KH	43.028.193.082
Công ty CP Licogi 16.5	Phải thu KH	929.598.954
	Phải trả KH	14.691.579.478

2 Thông tin so sánh

Năm 2011 Công ty tính toán bổ sung các khoản thuế phải nộp từ các niên độ kế toán trước, theo đó một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại trên số dư số đầu năm, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Số dư 31/12/2010	Số dư 1/1/2011	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	55.689.908.343	122.007.647.111	66.317.738.768
<i>Trong đó:</i>			
Thuế GTGT	10.032.883.644	37.430.467.578	27.397.583.934
Thuế TNDN	44.509.666.948	83.429.821.782	38.920.154.834
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	167.485.734.376	101.167.995.608	-66.317.738.768

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại.



Tổng Giám đốc
Vũ Công Hưng

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng
Hoàng Chí Phúc

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thanh Bình

Phụ lục 01

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	506.222.037.738	(50.000)	48.295.644.919	25.000.000.000	174.487.914.908
Tăng vốn trong năm trước	125.000.000.000	-	(735.000)	22.521.261.974	17.738.469.798	235.714.803.214
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	225.212.619.743
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	22.521.261.974	17.738.469.798	-
Tăng khác	-	-	(735.000)	-	-	10.502.183.471
Tăng vốn trong năm	125.000.000.000	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(5.238.469.798)	(309.034.722.514)
Giảm khác	-	-	-	-	(5.238.469.798)	(66.317.738.768)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(242.716.983.746)
Số dư cuối năm trước	375.000.000.000	506.222.037.738	(785.000)	70.816.906.893	37.500.000.000	101.167.995.608
Số dư đầu năm	375.000.000.000	506.222.037.738	(785.000)	70.816.906.893	37.500.000.000	101.167.995.608
Tăng vốn trong kỳ	187.499.590.000	-	(2.605.000)	-	-	120.754.746.122
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	120.754.716.122
Tăng vốn trong kỳ (*)	187.499.590.000	-	(2.605.000)	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	30.000
Giảm vốn trong kỳ	30.000	(96.525.086.223)	-	-	-	(167.495.541.777)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	(96.525.086.223)	-	-	-	(90.974.503.777)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(74.999.838.000)
Giảm khác	30.000	-	-	-	-	(1.521.200.000)
Số dư cuối năm	562.499.560.000	409.696.951.515	(3.390.000)	70.816.906.893	37.500.000.000	54.427.199.953

(*): Tăng vốn theo Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 17/04/2011 dưới hình thức chia cổ phiếu thưởng 50%